



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DV DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA
Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Thanh Hóa
Tel : 84.2373. 900333 Fax : 84.2373.900222

BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ II NĂM 2020**

CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP
PTSC THANH HÓA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

TÀI SẢN	Mã	TM	Mẫu số B 01 - HN	
			Số cuối kỳ	Dvt: VND Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		500,457,551,278	545,730,270,841
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	108,043,222,540	60,880,168,548
1. Tiền	111		21,944,927,684	18,517,819,791
2. Các khoản tương đương tiền	112		86,098,294,856	42,362,348,757
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		80,300,871,667	56,413,248,314
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	80,300,871,667	56,413,248,314
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		259,131,039,473	378,292,133,522
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	186,746,392,455	234,649,651,788
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	767,792,827	8,774,380,280
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn khác	136	V.5	79,435,723,899	142,073,074,796
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(7,818,869,708)	(7,204,973,342)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	138		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		50,299,831,090	43,024,505,626
1. Hàng tồn kho	141	V.7	50,299,831,090	43,024,505,626
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,682,586,508	7,120,214,831
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	996,618,517	1,013,628,950
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,685,967,991	6,106,585,881
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-



TỔNG CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA

Địa chỉ : Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2020

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 01 - HN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		312,830,323,601	304,014,234,034
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	211		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		301,463,488,381	291,498,692,375
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	301,393,821,707	291,289,692,369
- Nguyên giá	222		629,350,904,362	601,072,572,908
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(327,957,082,655)	(309,782,880,539)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	69,666,674	209,000,006
- Nguyên giá	228		1,639,261,714	1,639,261,714
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,569,595,040)	(1,430,261,708)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,172,695,567	1,172,695,567
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	1,172,695,567	1,172,695,567
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		10,194,139,653	11,342,846,092
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	8,652,442,055	9,901,875,991
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	1,541,697,598	1,440,970,101
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		813,287,874,879	849,744,504,875

TỔNG CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CĂNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA

Địa chỉ : Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hóa

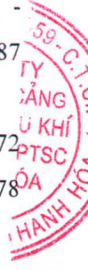
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2020

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 01 - HN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

NGUỒN VỐN	Mã	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		298,485,339,096	320,747,452,683
I. Nợ ngắn hạn	310		298,485,339,096	320,747,452,683
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	114,126,372,551	202,901,972,537
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	41,780,701,325	9,126,507,434
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	1,113,780,036	1,966,885,643
4. Phải trả người lao động	314		13,674,795,350	16,686,238,861
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	68,276,025,906	66,247,797,137
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.18	18,718,804,536	18,925,724,634
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	34,544,005,461	2,948,286,187
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		154,727,333	265,568,572
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	6,096,126,598	1,678,471,678
13. Quỹ bình ổn giá				
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ				
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			



TỔNG CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA

Địa chỉ : Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2020

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 01 - HN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		514,802,535,783	528,997,052,192
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	514,802,535,783	528,997,052,192
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		400,000,000,000	400,000,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400,000,000,000	400,000,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		58,824,301,220	47,391,881,381
9. Quỹ dự phòng tài chính	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		55,978,234,563	81,605,170,811
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		36,456,541,050	43,497,104,680
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19,521,693,513	38,108,066,131
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
E - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	600		813,287,874,879	849,744,504,875

Thanh Hóa, ngày 14 tháng 07 năm 2020

Bùi Thị Thu Hương
 Người lập

Nguyễn Văn Mạnh
 Kế toán trưởng



Phạm Hùng Phương
 Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 2 NĂM 2020

Mẫu số B 02 - DN
ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019	Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2020	Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	133,420,472,856	252,477,097,220	289,348,264,932	475,636,331,239
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		133,420,472,856	252,477,097,220	289,348,264,932	475,636,331,239
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	113,681,686,757	237,258,609,159	254,831,451,453	446,280,409,891
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19,738,786,099	15,218,488,061	34,516,813,479	29,355,921,348
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3,052,277,288	5,432,317,318	3,903,707,949	6,464,181,849
7. Chi phí tài chính	22		(31,237,896)	24,808,174	114,225,901	25,613,174
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.4	9,496,338,186	9,747,220,043	17,873,594,471	18,315,996,108
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13,325,963,097	10,878,777,162	20,432,701,056	17,478,493,915
11. Thu nhập khác	31	VI.5	46,671,820	-	106,733,638	-

Báo cáo này phải được đọc đồng thời với thuyết minh Báo cáo tài chính từ trang 18 đến trang 20



5

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA**

ĐỊA CHỈ: Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2020

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT -BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

12. Chi phí khác	32	-	15,357,838	14,769,282	22,257,092
13. Lợi nhuận khác	40	46,671,820	(15,357,838)	91,964,356	(22,257,092)
14 Lợi nhuận công ty liên doanh, liên kết					-
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	13,372,634,917	10,863,419,324	20,524,665,412	17,456,236,823
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	705,601,586	652,401,566	1,103,699,397	968,801,620
17 Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	(46,490,270)	(123,408,382)	(100,727,498)	(108,322,598)
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	12,713,523,601	10,334,426,140	19,521,693,513	16,595,757,801
Phân phối cho: - Cổ đông của Tổng công ty					-
- Lợi ích của cổ đông thiểu số					-
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	70				-

Phân phối cho: - Cổ đông của Tổng công ty
- Lợi ích của cổ đông thiểu số

Thanh Hóa, ngày 14 tháng 07 năm 2020

Bùi Thị Thu Hương

Người lập

Nguyễn Văn Mạnh

Kế toán trưởng



Phạm Hùng Phương

Giám đốc

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA

Địa chỉ : Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hóa

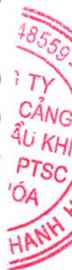
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2020

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIÁN TIẾP
QUÝ 2 NĂM 2020

Mẫu số B 03 - DN/HN
 ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số TM	Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2020	Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2019
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	20,524,665,412	17,456,236,823
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	18,313,535,448	16,991,187,035
Các khoản dự phòng	03	613,896,366	447,385,959
Lãi, lỗ thanh lý tài sản cố định	04	-	-
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05	(226,426,710)	(45,913,472)
Lãi từ hoạt động đầu tư	06	(3,431,720,293)	(6,208,679,170)
Chi phí lãi vay	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	35,793,950,223	28,640,217,175
(Tăng) các khoản phải thu	09	123,420,668,992	(11,866,482,042)
(Tăng) hàng tồn kho	10	(7,275,325,464)	137,468,550
(Giảm)/Tăng các khoản phải trả	11	(54,001,363,642)	38,323,661,629
Tăng, giảm chi phí trích trước	12	1,266,444,369	877,386,751
Tiền lãi vay đã trả	13		
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1,782,104,262)	(2,139,827,819)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1,298,555,000)	(1,466,305,180)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	96,123,715,216	52,506,119,064
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(28,278,331,454)	(3,115,658,183)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(34,391,244,175)	(5,953,438,329)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10,503,620,822	52,301,453,832
5. Đầu tư vào các công ty khác và đầu tư dài hạn khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,431,720,293	6,585,981,581
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(48,734,234,514)	49,818,338,901



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA**

Địa chỉ : Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2020

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-
4. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	34		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	47,389,480,702	102,324,457,965
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	60,880,168,548	146,644,173,656
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(226,426,710)	45,913,472
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	70	108,043,222,540	249,014,545,093

Thanh Hóa, ngày 14 tháng 07 năm 2020

Bùi Thị Thu Hương
Người lập

Nguyễn Văn Mạnh
Kế toán trưởng



Phạm Hùng Phương
Giám đốc

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HOÁ**

Địa chỉ: Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hoá
BAO CAO TÀI CHÍNH QUY 2 NĂM 2020

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2020**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801448559 ngày 28 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 13 tháng 11 năm 2009, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Cổ đông chính và là công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PTSC”).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 453 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 461 người).

2. Hoạt động chính :

- Quản lý, điều hành, kinh doanh và khai thác cảng, căn cứ dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Kinh doanh các dịch vụ cảng; Logistics
- Vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, kiểm đếm và giao nhận hàng hoá;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức trong và ngoài nước;
- Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí;
- Chế tạo, sửa chữa và bảo dưỡng cơ khí;
- Cung cấp vật tư, thiết bị, thực phẩm phục vụ ngành dầu khí, đại lý tàu biển;
- Cung cấp dịch vụ thử tải, kiểm tra không phá hủy, xử lý nhiệt trước và sau khi hàn, cung cấp dịch vụ hạ thủy; nâng hạ nặng, dịch vụ càn.
- Kinh doanh nhiên liệu, xăng dầu, mỡ bôi trơn và các sản phẩm dầu khí;
- Kinh doanh phân đạm và hoá chất phục vụ nông nghiệp./.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

- Năm tài chính của Doanh nghiệp bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 là năm tài chính thứ mười một của Doanh nghiệp.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Doanh nghiệp áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Doanh nghiệp sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận : Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp tính giá trị : Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối mỗi tháng.
- Phương pháp hạch toán : Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HOÁ**

Địa chỉ: Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hoá
BAO CAO TÀI CHÍNH QUY 2 NĂM 2020

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCD và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận : Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí khác trong kỳ.

- Phương pháp khấu hao : Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định dựa trên thời gian thực tế có thể khai thác và theo hướng dẫn tại Phụ lục 1 Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận : Chi phí đi vay là lãi tiền vay và chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay sẽ được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trong kỳ ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi đáp ứng đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt nam số 16 " Chi phí đi vay". Chi phí đi vay được vốn hóa khi Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ : Trong trường hợp phát sinh khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đi điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh do việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của khoản vay chưa trả trong kỳ. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước : Là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán bao gồm các khoản chi phí về công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hiểm tài sản,

- Chi phí khác : Là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, ngoại trừ các khoản chi phí đã nêu trên.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : Chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại : Lợi thế thương mại được ghi ngay vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nếu có giá trị nhỏ hoặc được phân bổ dần một cách có hệ thống trong suốt thời gian hữu dụng ước tính nếu có giá trị lớn. Thời gian sử dụng hữu ích phải phải thể hiện được ước tính đúng đắn về thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Công ty nhưng tối đa không quá 10 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên dự toán chi phí hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ. Cuối kỳ kế toán năm, các khoản chi phí phải trả phải được quyết toán với chi phí thực tế phát sinh.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

Chi phí bảo hành công trình xây lắp

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại công trình xây lắp có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận sau thuế được để lại tại đơn vị.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng : Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ : Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

- Doanh thu hoạt động tài chính : Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Doanh nghiệp có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

0144
ÔNG
HÀN C
/U D
HỢP P
NH H
T.T.H

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HOÁ**

Địa chỉ: Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hoá

BAO CAO TÀI CHÍNH QUY 2 NĂM 2020

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí tài chính là các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay và cho vay vốn, chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện, Chi phí tài chính được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh và có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được xem là một hình thức bảo hiểm rủi ro hối đoái nhằm mục đích bảo vệ những nghiệp vụ khác. Lãi, lỗ phát sinh từ nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí vào cùng thời điểm khi thực hiện nghiệp vụ được bảo hiểm rủi ro hối đoái.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác :

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính trong năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	410,815,013	537,512,554
- Tiền gửi ngân hàng	21,534,112,671	17,980,307,237
- Các khoản tương đương tiền	86,098,294,856	42,362,348,757
Cộng	108,043,222,540	60,880,168,548

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	80,300,871,667	80,300,871,667	56,413,248,314	56,413,248,314
Cộng	80,300,871,667	80,300,871,667	56,413,248,314	56,413,248,314

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HOÁ

Địa chỉ: Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hoá

BAO CAO TÀI CHÍNH QUY 2 NĂM 2020

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
3. Phải thu khách hàng		
Phải thu khách hàng có số dư trên 10% tổng dư nợ	57,889,239,355	75,847,635,901
- Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	30,673,769,321	66,738,784,266
- Công ty TNHH Peci Việt Nam	27,215,470,034	9,108,851,635
Phải thu khách hàng khác	71,701,313,424	73,876,118,404
Phải thu khách hàng các bên liên quan	57,155,839,676	84,925,897,483
Các bên liên quan cùng Tổng PTSC	57,109,235,885	84,559,681,154
- Tổng Công ty PTSC	53,332,878,281	82,006,953,917
- Công ty Cơ khí Hàng Hải		538,342,040
- Công ty dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi	42,977,646	42,977,646
- CN Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	99,000,000	-
- CN Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	-	-
- Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	194,040,000	123,200,000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC (PPS)	908,429,920	219,738,748
- CN Tổng Công ty PTSC - Ban dự án nhiệt điện Long Phú	2,531,910,038	1,628,468,803
Các bên liên quan cùng Tập đoàn	46,603,791	366,216,329
- Tổng công ty Bảo dưỡng- Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	-
- Công ty CP Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	30,745,000	114,217,813
- Công ty CP Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	329,998	-
- Công ty CP Vận tải Dầu khí Hà Nội	15,528,793	38,500,187
- Công ty CP Vận tải Dầu Phương Đông Việt (PV Trans Oil)	-	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam		213,498,329
Cộng	186,746,392,455	234,649,651,788

4. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP Khí Thiên Nhiên Hóa Lỏng PET-NOR LNG	198,550,000	-
Công ty CP Tổng Công ty Vinh Phúc		7,695,000,000
Công ty TNHH Giải Pháp Mới GPM Hải Phòng		427,625,000
Công ty TNHH ATLAS COPCO Việt Nam - CN Bình Dương		295,696,500
Công ty TNHH D&G Miền Bắc	138,716,550	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Mạng Lưới Quả		130,000,000
Công ty TNHH Sơn Và Chống Ăn Mòn PACS Việt Nam	100,981,500	-
Công ty TNHH Đào tạo Tư vấn PDCA		58,548,000
Công ty TNHH Đầu Tư & Dịch Vụ Thương Mại QNT		44,000,000
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Hùng Cường	91,116,232	-
Công ty CP Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vinmec	50,000,000	-
Hộ Kinh doanh Cá thể Hoàng Văn Tín	42,782,200	-
Công ty Cổ phần xây dựng và chống thấm Hải Phòng	35,408,868	-
Công ty Cổ phần Thiết Bị Phụ Tùng Vinamac Việt Nam	31,680,000	-
Văn Phòng Học Viên Chính Trị Quốc Gia HCM	25,750,000	-
Người bán khác	52,807,477	123,510,780
Cộng	767,792,827	8,774,380,280

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HOÁ

Địa chỉ: Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hoá
 BAO CAO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2020

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

5. Phải thu khác

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tiền thưởng Tết năm 2010	16,418,453	-	16,418,453	-
- Phải thu của NLD	75,147,676	-	73,574,676	-
- Công ty TNHH Phát triển và Xây dựng CHOSUK	-	-	425,412,964	-
- Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	6,539,468,154	-	29,442,128,003	-
- CN Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án	-	-	-	-
- Công ty TNHH Lạc Hóa Dầu Nghi Sơn	57,621,342,309	-	74,453,862,229	-
- Công ty TNHH TATSUMI Việt Nam	2,200,000	-	-	-
- Công ty TNHH Cơ khí Chế tạo và Bê Tông FECON Nghi Sơn	-	-	-	-
- Công ty bảo hiểm PVI Thanh Hóa	8,028,364	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	867,591,895	-	1,634,784,652	-
- Ngân hàng TMCP Đại Dương - Chi nhánh Thanh Hóa	365,986,849	-	779,416,438	-
- Ngân Hàng CP Đầu Tư & PTVN - CN Lam Sơn	772,661,912	-	590,081,643	-
- Công ty TNHH PECCI Việt Nam	3,616,478,831	-	18,436,023,019	-
- Công ty CP Khai thác Dịch vụ Dầu khí PTSC (PPS)	-	-	469,059,754	-
- Phải thu khác	7,249,794,456	-	13,562,777,205	-
- Phải thu khoản tạm ứng của CBCNV	300,605,000	-	13,880,000	-
- Công ty TNHH CN Nặng Doosan VN	-	-	153,412,813	-
- Công ty TNHH Vopak Việt Nam	-	-	15,187,500	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-	7,055,447	-
- Phải thu về ký quỹ	2,000,000,000	-	2,000,000,000	-
Cộng	79,435,723,899		142,073,074,796	

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	(7,818,869,708)	(7,204,973,342)
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến 1 năm	-	-
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến 02 năm	-	-
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến 03 năm	-	(2,132,424,853)
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 03 năm	(7,818,869,708)	(5,072,548,489)
Cộng	(7,818,869,708)	(7,204,973,342)

7. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu	5,016,200,749	-	1,645,315,968	-
- Công cụ, dụng cụ	7,096,323,603	-	6,277,822,324	-
- Hàng đang đi đường	-	-	-	-
- Chi phí SX KD dở dang ngắn hạn	38,187,306,738	-	35,101,367,334	-
Cộng	50,299,831,090		43,024,505,626	

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển vào chi</u>		<u>Số cuối kỳ</u>
			<u>phí SXKD</u>		
Phí bảo hiểm các loại	485,496,214	994,914,749	813,769,192		666,641,771
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	528,132,736	278,972,818	477,128,808		329,976,746
Cộng	1,013,628,950	1,273,887,567	1,290,898,000		996,618,517



14

Khoản mục	Nguyên giá	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Mua trong năm	- Đầu tư XDCB hoàn thành	- Tặng khác	Giảm trong kỳ	- Chuyển sang BĐS đầu tư	- Thanh lý, nhượng bán	- Giảm khác	Số dư tại ngày 30/06/2020	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
Quyển sử dụng đất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,639,261,714	1,430,261,708	1,639,261,714	-	209,000,006
Bảng phát minh sáng chế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,639,261,714	1,430,261,708	1,639,261,714	-	209,000,006
Nhãn hiệu hàng hóa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,639,261,714	1,430,261,708	1,639,261,714	-	209,000,006
Phần mềm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,639,261,714	1,430,261,708	1,639,261,714	-	209,000,006
Tổng cộng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,639,261,714	1,430,261,708	1,639,261,714	-	209,000,006

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Nguyên giá	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Mua sắm mới	- Đầu tư XD hoàn thành	- Giảm trong kỳ	- Di chuyển tài sản nội bộ Tổng Công ty	- Giảm khác	Số dư tại ngày 30/06/2020	Giá trị hao mòn	Văn còn sử dụng	Giá trị hao mòn	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giá trị còn lại	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
Nhà cửa, vật kiến trúc	502,618,526,587	43,639,621,967	12,538,219,095	6,058,365,552	2,950,141,617	309,782,880,539	18,174,202,116	18,174,202,116	244,596,532,308	12,103,181,340	3,714,556,218	12,103,181,340	244,596,532,308	12,103,181,340	17,944,445,029	42,328,314,265	258,021,994,279
Phương tiện vận tải	22,392,579,568	12,538,219,095	6,058,365,552	487,861,032	444,635,346	309,782,880,539	18,174,202,116	18,174,202,116	244,596,532,308	3,714,556,218	3,714,556,218	3,714,556,218	244,596,532,308	3,714,556,218	17,944,445,029	42,328,314,265	258,021,994,279
Thiết bị, dụng cụ	6,897,721,631	6,058,365,552	487,861,032	444,635,346	309,782,880,539	18,174,202,116	18,174,202,116	18,174,202,116	244,596,532,308	3,714,556,218	3,714,556,218	3,714,556,218	244,596,532,308	3,714,556,218	17,944,445,029	42,328,314,265	258,021,994,279
Thiết bị, dụng cụ quản lý	7,759,584,126	6,058,365,552	487,861,032	444,635,346	309,782,880,539	18,174,202,116	18,174,202,116	18,174,202,116	244,596,532,308	3,714,556,218	3,714,556,218	3,714,556,218	244,596,532,308	3,714,556,218	17,944,445,029	42,328,314,265	258,021,994,279
TSCĐ khác	7,759,584,126	6,058,365,552	487,861,032	444,635,346	309,782,880,539	18,174,202,116	18,174,202,116	18,174,202,116	244,596,532,308	3,714,556,218	3,714,556,218	3,714,556,218	244,596,532,308	3,714,556,218	17,944,445,029	42,328,314,265	258,021,994,279
Tổng cộng	629,350,904,362	43,639,621,967	12,538,219,095	6,058,365,552	2,950,141,617	309,782,880,539	18,174,202,116	18,174,202,116	244,596,532,308	12,103,181,340	3,714,556,218	12,103,181,340	244,596,532,308	12,103,181,340	17,944,445,029	42,328,314,265	258,021,994,279

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2020
 Địa chỉ: Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hóa
 CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI PTSC THANH HOÁ
 TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐẦU TƯ VIỆT NAM

PHẦN PHÂN VÙNG DỮ LẬP HỢP ANH T. T. N

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HOÁ**

Địa chỉ: Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hoá

BAO CAO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2020

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng chi phí xây dựng cơ bản dở dang:		
- Công trình nhà công vụ	298,351,094	298,351,094
- Công trình Bến nổi dài bến số 2	874,344,473	874,344,473
- Công trình nâng cấp bến 1,2	-	-
Cộng	1,172,695,567	1,172,695,567

12. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Phân bổ trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
- Chi phí sửa chữa, công cụ, dụng cụ, khác	9,901,875,991	1,583,836,843	2,833,270,779	8,652,442,055
- Chi phí dịch vụ thuê tàu, nhân công, vật tư kỹ thuật chuyên dụng phục vụ gói thầu bảo dưỡng SPM, Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn	-	-	-	-
Cộng	9,901,875,991	1,583,836,843	2,833,270,779	8,652,442,055

13. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	28,819,402,000	2,014,549,960	-	30,833,951,960
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (TS 5%)	1,440,970,100	100,727,498	-	1,541,697,598

14. Phải trả người bán

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ
Phải trả khách hàng có số dư trên 10% trên tổng nợ phải trả	15,434,980,699	15,434,980,699	14,206,639,463	14,206,639,463
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật và Đầu tư Ngọc Long	8,034,660,955	8,034,660,955	9,351,698,996	9,351,698,996
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C	7,400,319,744	7,400,319,744	4,854,940,467	4,854,940,467
Phải trả cho khách hàng khác	77,211,297,655	77,211,297,655	160,286,640,173	160,286,640,173
Phải trả người bán các bên liên quan	21,480,094,197	21,480,094,197	28,408,692,901	28,408,692,901
Các bên liên quan cùng Tổng PTSC	10,600,015,551	10,600,015,551	22,504,854,321	22,504,854,321
- Tổng công ty	186,517,546	186,517,546	-	-
- Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	-	-	119,160,225	119,160,225
- Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	-	-	-	-
- CN Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	725,000	725,000	-	-
- CN Tổng công cổ phần dịch vụ kỹ thuật dầu khí VN-Công ty tàu dịch vụ dầu khí	9,494,380,863	9,494,380,863	20,365,170,072	20,365,170,072
- Khách sạn dầu khí	18,731,790	18,731,790	19,717,005	19,717,005
- Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	866,437,329	866,437,329	1,987,709,172	1,987,709,172
- Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	-	-	-	-
- Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - CN Miền Đông Nam Bộ	-	-	-	-
- Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	-	-	-	-
- Ban Xây Dựng PTSC	-	-	-	-
- CN Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	33,223,023	33,223,023	13,097,847	13,097,847
Các bên liên quan cùng Tập đoàn	10,880,078,646	10,880,078,646	5,903,838,580	5,903,838,580
- Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	10,237,140,742	10,237,140,742	5,857,491,980	5,857,491,980
- Công ty CP Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu Khí	-	-	-	-
- Công ty CP Giám định Năng lượng Việt Nam - CN Miền Bắc	108,900,000	108,900,000	46,200,000	46,200,000
- Công ty Bảo hiểm PVI Thanh Hóa	533,891,304	533,891,304	-	-
- CN Hà Nội - Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ Thuật An Toàn DK VN	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	146,600	146,600	146,600	146,600
Cộng	114,126,372,551	114,126,372,551	202,901,972,537	202,901,972,537

15. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
CN Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	2,803,313,642	3,022,793,716
Silenus International Co., Ltd	4,135,399	792,151,450
Công ty TNHH Vopak Việt Nam	766,450,464	557,831,076
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	33,412,463,724	-
Asahi Tanker Co., Ltd.	293,635,350	644,200,401
Sinoshipping Logistics (KH)	350,738,550	350,738,550
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng Hải Minh Long	893,176,690	-
Công ty TNHH Vận tải Nghi Sơn	550,000,000	-
Sea Carrier Shipping Co.,Ltd.	110,610,718	335,463,449
Người mua khác	2,596,176,788	3,423,328,792

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HOÁ

Địa chỉ: Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hoá

BAO CAO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2020

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Cộng	41,780,701,325			9,126,507,434
	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
-Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,590,363,816	1,103,699,397	1,782,104,262	911,958,951
-Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
-Thuế thu nhập cá nhân	306,634,147	956,602,583	1,061,415,645	201,821,085
-Thuế xuất, nhập khẩu	-	2,636,514	2,636,514	-
-Các loại thuế khác	69,887,680	304,868,138	374,755,818	-
Cộng	1,966,885,643	2,367,806,632	3,220,912,239	1,113,780,036

Thuế giá trị gia tăng

Doanh nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho từng loại dịch vụ phù hợp theo qui định.

Thuế xuất, nhập khẩu

Doanh nghiệp kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế nhà đất

Tiền thuế đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập cá nhân

Doanh nghiệp kê khai và nộp theo qui định.

Thuế nhà thầu

Doanh nghiệp kê khai và nộp theo qui định.

Các loại thuế khác

17. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí phải trả khu vực Vinashin	32,500,000,000	30,000,000,000
- Chi phí phải trả thực hiện chương trình ASXH	1,000,000,000	-
- Chi phí phải trả về các dịch vụ mua ngoài:	34,776,025,906	36,247,797,137
+ Gói thầu DCSM	3,243,212,747	1,427,237,309
+ Gói thầu Vận hành tàu đóng mới	6,554,875,163	1,359,455,663
+ Gói thầu DMC:	2,392,494,450	5,114,492,028
+ Gói thầu O&M (STG):	20,333,773,358	20,333,773,358
+ Các gói thầu khác:	2,251,670,188	8,012,838,779
Cộng	68,276,025,906	66,247,797,137

18. Phải trả nội bộ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải trả Tổng công ty về tài sản	18,925,724,634	19,354,824,431
- Phải trả công nợ phát sinh trong kỳ	(206,920,098)	(429,099,797)
Cộng	18,718,804,536	18,925,724,634

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	800,351,140	334,281,834
- Phải trả về ăn ca và các khoản khác tháng 06/2020 cho cán bộ CBNV	831,318,557	1,092,355,478
- Phải trả về cổ tức	28,000,000,000	-
- BHXH	2,912,517,837	-
- Khương Nguyên Lương	66,132,000	-
- Đảng bộ Công ty CP Cảng Dịch Vụ Dầu Khí Tổng Hợp PTSC Thanh Hóa	58,266,230	58,916,716
- Công ty CP Xây dựng và Thương mại Toàn Bách	18,000,000	18,000,000
- Công ty bảo hiểm PVI Thanh Hóa	-	50,460,516
- Phải trả khác	1,857,419,697	1,394,271,643
Cộng	34,544,005,461	2,948,286,187

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng do TCT cấp	Chi quỹ trong năm	Số cuối kỳ
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,678,471,678	5,716,209,920	-	1,298,555,000	6,096,126,598
Cộng	1,678,471,678	5,716,209,920	-	1,298,555,000	6,096,126,598

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HOÁ

Địa chỉ: Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hoá

BAO CAO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2020

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

21. Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính : triệu đồng

Khoản mục	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2019	400,000	-	-	34,594	90,693	525,287
Tăng trong năm	-	-	-	12,797	38,108	50,905
Lãi trong năm nay					38,108	38,108
Phân phối lợi nhuận				12,797		12,797
Tăng khác				-		-
Giảm trong năm	-	-	-	-	47,195	47,195
Chia cổ tức					28,000	28,000
Trích lập các quỹ					19,195	19,195
Giảm khác					-	-
Số dư tại 31/12/2019	400,000	-	-	47,391	81,606	528,997
Số dư tại 01/01/2020	400,000	-	-	47,391	81,606	528,997
Tăng trong năm	-	-	-	11,432	19,522	30,954
Lãi trong năm nay					19,522	19,522
Phân phối lợi nhuận				11,432		11,432
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	45,148	45,148
Chia cổ tức					28,000	28,000
Trích lập các quỹ					17,148	17,148
Giảm khác					-	-
Số dư tại 30/06/2020	400,000	-	-	58,824	55,980	514,803

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	400,000,000,000	400,000,000,000
Trong đó :	400,000,000,000	400,000,000,000
+ Vốn góp của PTSC	218,773,000,000	218,773,000,000
+ Vốn góp của PVFC Capital	175,000,000,000	175,000,000,000
+ Vốn góp của đối tượng khác	6,227,000,000	6,227,000,000
Cộng	400,000,000,000	400,000,000,000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	400,000,000,000	400,000,000,000
Vốn góp tại ngày 01/01/2019	400,000,000,000	400,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31/12/2019	400,000,000,000	400,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40,000,000	40,000,000
Cổ phiếu phổ thông	40,000,000	40,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000đ/cp	10.000đ/cp

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HOÁ

Địa chỉ: Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hoá

BAO CAO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2020

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2020	Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2019
Tổng doanh thu	289,348,264,932	475,636,331,239
Doanh thu bán hàng	-	8,872,090,946
Doanh thu cung cấp dịch vụ	289,348,264,932	466,764,240,293
Trong đó:		
- Dịch vụ cảng và logistics	90,359,787,443	127,558,522,424
- Dịch gia công cơ khí	34,123,403,995	102,739,141,269
- Dịch vụ tàu lai NSRP	69,146,426,049	131,044,187,521
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng	77,041,423,413	76,674,220,308
- Dịch vụ cung cấp nhân lực	16,426,080,197	28,061,145,371
- Dịch vụ khác	2,251,143,835	687,023,400
- Các khoản giảm trừ doanh thu.	-	-
Doanh thu thuần	289,348,264,932	475,636,331,239
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	<i>289,348,264,932</i>	<i>475,636,331,239</i>

2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2020	Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2019
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	8,425,802,210
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	254,831,451,453	437,854,607,681
Trong đó:		
- Dịch vụ cảng và logistics	75,466,418,529	119,649,441,314
- Dịch gia công cơ khí	34,459,067,501	99,179,367,046
- Dịch vụ tàu lai NSRP	62,896,067,741	125,359,517,649
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng	68,226,191,901	69,339,462,660
- Dịch vụ cung cấp nhân lực	12,033,340,825	23,648,430,758
- Dịch vụ khác	1,750,364,957	678,388,254
Chi phí hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
Dự phòng giảm giá HTK	-	-
Cộng	254,831,451,453	446,280,409,891

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2020	Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2019
- Lãi tiền gửi	3,431,720,293	6,208,679,170
- Hoạt động tài chính khác	206,920,098	200,941,607
- Lãi CLTG đã thực hiện	38,640,848	8,647,600
- Lãi CLTG chưa thực hiện	226,426,710	45,913,472
Cộng	3,903,707,949	6,464,181,849

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2020	Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2019
- Chi phí cho nhân viên	7,543,654,533	6,420,604,582
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	760,536,698	1,048,537,411
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,490,406,012	1,574,092,817
- Chi phí dự phòng	613,896,366	447,385,959
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,182,425,489	4,914,134,682
- Chi phí khác	4,282,675,373	3,911,240,657
Cộng	17,873,594,471	18,315,996,108

5. Thu nhập khác

	Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2020	Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2019
- Thu từ bồi thường, bảo hiểm	47,730,000	-
- Thu nhập khác	59,003,638	-
Cộng	106,733,638	-

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2020	Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2019
- Thuế TNDN	4,414,797,590	3,875,206,482
- Thuế TNDN được miễn, giảm	3,311,098,192	2,906,404,861
- Điều chỉnh, bổ sung của năm trước	-	-
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	1,103,699,397	968,801,620
Tổng chi phí thuế TNDN	1,103,699,397	968,801,620

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HOÁ

Địa chỉ: Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hoá

BAO CAO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2020

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2020	Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2019
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	50,411,954,321	90,731,869,625
- Chi phí nhân công	46,058,839,588	36,940,445,051
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	18,313,535,448	16,991,187,035
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	146,151,168,699	309,763,653,645
- Chi phí khác	14,855,487,272	10,390,967,521
Cộng	275,790,985,328	464,818,122,877

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Số dư với các bên liên quan

	Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2020	Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2019
Phải trả khác	18,718,804,536	19,271,430,874
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	18,718,804,536	19,271,430,874
Phải thu khác	6,539,468,154	30,742,890,572
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	6,539,468,154	30,742,890,572
CN Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	-	-
Công ty CP Khai thác Dịch vụ Dầu khí PTSC (PPS)	-	-
Công ty CP DV Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	-	-

2. Báo cáo bộ phận

Để phục vụ cho mục đích quản lý, Công ty chia làm năm bộ phận kinh doanh với các hoạt động chủ yếu như sau:

Bộ phận kinh doanh	Hoạt động
Cung cấp dịch vụ căn cứ Cảng và logistics	Cung cấp dịch vụ căn cứ Cảng và các dịch vụ logistics có liên quan
Dịch vụ hỗ trợ dự án và khác	Thực hiện các dịch vụ hỗ trợ vận hành Nhà máy, cung cấp nhiên liệu và dịch vụ khác
Dịch vụ tàu lai đất	Dịch vụ tàu lai đất phục vụ vận hành Nhà máy Lọc hóa Dầu Nghi Sơn
Dịch vụ cơ khí	Thực hiện thi công xây lắp các công trình cơ khí trên bờ.
Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng	Thực hiện dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng Nhà máy

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Khoản mục	Dịch vụ Căn cứ Cảng và logistics	Dịch vụ tàu lai NSRP	Dịch vụ cơ khí	Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng	Dịch vụ hỗ trợ dự án và khác	Cộng
Tài sản	392,132,623,804	113,991,162,637	30,910,455,228	122,286,650,226	153,966,982,986	813,287,874,880
Tài sản bộ phận	392,132,623,804	113,991,162,637	30,910,455,228	122,286,650,226	153,966,982,986	813,287,874,880
Lãi từ Công ty liên kết	-	-	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Nợ phải trả	52,312,321,045	66,629,938,641	18,067,731,634	71,478,804,257	89,996,543,519	298,485,339,096
Nợ phải trả bộ phận	52,312,321,045	66,629,938,641	18,067,731,634	71,478,804,257	89,996,543,519	298,485,339,096

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Doanh thu	Dịch vụ Căn cứ Cảng và logistics	Dịch vụ tàu lai NSRP	Dịch vụ cơ khí	Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng	Dịch vụ hỗ trợ dự án và khác	Cộng
DT thuần từ bán hàng ra bên ngoài	90,359,787,443	69,146,426,049	34,123,403,995	77,041,423,413	18,677,224,032	289,348,264,932
DT thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu	90,359,787,443	69,146,426,049	34,123,403,995	77,041,423,413	18,677,224,032	289,348,264,932
Lợi nhuận gộp bộ phận	14,893,368,914	6,250,358,308	(335,663,506)	8,815,231,512	4,893,518,250	34,516,813,479
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	8,739,287,569	2,909,412,303	(156,244,408)	4,103,307,642	2,277,831,365	17,873,594,471
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	3,789,482,048	-	-	-	-	3,789,482,048
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	6,154,081,345	3,340,946,006	(179,419,098)	4,711,923,870	2,615,686,884	16,643,219,008
Lợi nhuận từ hoạt động khác	91,964,356	-	-	-	-	91,964,356
Lợi nhuận trước thuế	10,035,527,749	3,340,946,006	(179,419,098)	4,711,923,870	2,615,686,884	20,524,665,412
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	539,653,422	179,657,014	(9,648,135)	253,380,381	140,656,716	1,103,699,397
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại	(100,727,498)	-	-	-	-	(100,727,498)
Lợi nhuận trong năm	9,596,601,825	3,161,288,992	(169,770,963)	4,458,543,490	2,475,030,168	19,521,693,513

855
 TY
 CẢNG
 DẦU KHÍ
 TỔNG HỢP
 PTSC
 THANH HOÁ

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HOÁ**

Địa chỉ: Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hoá
BAO CAO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2020

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

3. Thông tin so sánh

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2020	Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2019
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	61.54	68.29
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	38.46	31.71
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	36.70	48.98
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	63.30	51.02
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1.68	1.39
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1.51	1.35
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	7.09	3.67
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	6.75	3.49
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	2.52	1.76
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	3.79	3.27

Thanh Hoá, ngày 14 tháng 07 năm 2020

Bùi Thị Thu Hương
Người lập

Nguyễn Văn Mạnh
Kế toán trưởng



Phạm Hùng Phương
Giám đốc

